Chi tiết mã HS 7311.00.23

Mã HS	7311.00.23
Mô tả hàng hóa	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép / - Dạng hình trụ bằng thép đúc liền: / - - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:56:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73110023/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11772
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11772
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11772
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11116
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11059
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11059
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11059
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11059
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11059
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11059
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11111
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11111

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11111
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11111
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11111
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11111
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11112
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11112
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11112
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11112
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11112
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11112
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11115
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11065
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11071
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11071
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11071
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11071
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11071
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11071
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11102
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11102
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11102
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11102
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11102
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11102
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11149
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11149
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11149
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11149
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11149
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11134
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11134
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11134
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11134
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11134
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11134
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11134
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11134
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11134
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11134
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11134
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11134
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D11151
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E11151
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F11151
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11151
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11151
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11151
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D11150
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E11150
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F11150
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11150
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11150
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11097
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11097
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11097
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11097
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11097
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11097
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11097
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11134
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11134
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11134
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11134
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11134
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11134
RCEP B	2022	2022	0	B!D11134
RCEP B	2023	2023	0	B!E11134
RCEP B	2024	2024	0	B!F11134
RCEP B	2025	2025	0	B!G11134
RCEP B	2026	2026	0	B!H11134
RCEP B	2027	2027	0	B!I11134
RCEP C	2022	2022	0	C!D11134
RCEP C	2023	2023	0	C!E11134
RCEP C	2024	2024	0	C!F11134
RCEP C	2025	2025	0	C!G11134
RCEP C	2026	2026	0	C!H11134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11134
RCEP D	2022	2022	0	D!D11133
RCEP D	2023	2023	0	D!E11133
RCEP D	2024	2024	0	D!F11133
RCEP D	2025	2025	0	D!G11133
RCEP D	2026	2026	0	D!H11133
RCEP D	2027	2027	0	D!I11133
RCEP E	2022	2022	0	E!D11137
RCEP E	2023	2023	0	E!E11137
RCEP E	2024	2024	0	E!F11137
RCEP E	2025	2025	0	E!G11137
RCEP E	2026	2026	0	E!H11137
RCEP E	2027	2027	0	E!I11137
RCEP F	2022	2022	0	F!D11134
RCEP F	2023	2023	0	F!E11134
RCEP F	2024	2024	0	F!F11134
RCEP F	2025	2025	0	F!G11134
RCEP F	2026	2026	0	F!H11134
RCEP F	2027	2027	0	F!I11134
VIFTA	2024	2024	18	VI!F10313
VIFTA	2025	2025	16	VI!G10313
VIFTA	2026	2026	14	VI!H10313
VIFTA	2027	2027	12	VI!I10313

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7311.00 có 12 dòng thuế; dòng 7311.00.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).	7311.00.21 Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô; 7311.00.22 Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô; 7311.00.24 Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); 7311.00.25 Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); 7311.00.26 Loại khác, có dung tích dưới 30 lít; 7311.00.27 Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7311.00.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7311.00.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11772), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.